



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

- Tổng cân đối thu NSNN thực hiện tháng 2/2018 ước đạt 78,9 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng đầu năm đạt 215,76 nghìn tỷ đồng, bằng 16,1% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa tháng 2 ước đạt 65,6 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng đạt 179,4 nghìn tỷ đồng, bằng 16,3% dự toán; Thu từ dầu thô tháng 2 ước đạt 4,85 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, bằng 25,4% dự toán; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 2 ước đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng đạt 41,7 nghìn tỷ đồng, bằng 14,73% dự toán.

- Tổng cân đối chi NSNN thực hiện tháng 2/2017 ước đạt 85,1 nghìn tỷ đồng, lũy kế chi 2 tháng đạt 177,7 nghìn tỷ đồng, bằng 11,7% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt khoảng 7,5 nghìn tỷ đồng, bằng 1,9% dự toán; chi trả nợ lãi đạt xấp xỉ 22 nghìn tỷ đồng, bằng 19,5% dự toán; chi thường xuyên đạt 147,8 nghìn tỷ đồng, bằng 15,7% dự toán.

- Tính đến ngày 28/2/2018, KBNN đã thực hiện phát hành 29,38 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ, đảm bảo nguồn đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi ngân sách và trả nợ gốc tiền vay của ngân sách trung ương theo dự toán.

Nguồn: Bộ Tài chính

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX TỪ 02/1/2018 ĐẾN THÁNG 27/2/2018

	Tuần từ 02/1-31/1	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần từ 26-27/02
VN- Index (điểm)	995,77- 1110,36	1099,67-1105,04	1048,71-1033,94	1041,79-1059,73	1087,15-1102,85	1114,53-1119,61
KLGD (cổ phiếu)	6.058.620.853	453.084.449	1.666.208.478	340.692.994	564.781.449	422.110.859
GTGD (tỷ VND)	134.006,707	12.668,32	40.454,59	9.867,37	17.664,16	13.460,14

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX TỪ 02/1/2018 ĐẾN THÁNG 27/2/2018

	Tuần từ 02/1-31/1	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần từ 26-27/02
HNX- Index (điểm)	118,87-125,90	123,15-123,97	118,94-117,50	122,02-124,31	125,85-126,24	126,18-127,29
KLGD (cổ phiếu)	1.815.127.626	156.816.519	360.327.395	85.720.705	149.195.394	125.311.370
GTGD (VND)	29.505.844.006.100	2.482.108.556.300	5.223.408.451.100	1.388.429.633.000	2.525.481.779.300	2.254.502.179.300

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM TỪ 02/1/2018 ĐẾN THÁNG 27/2/2018

	Tuần từ 02/1-31/1	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần 26-27/02
UpCOM- Index (điểm)	55,37-54,68	59,19-58,84	56,93-56,48	57,45-58,50	59,37-59,56	59,74-60,07
KLGD (cổ phiếu)	477.752.412	22.050.944	60.880.207	12.315.802	23.925.065	20.338,954
GTGD (VND)	12.036.472.465	363.081.736.000	1.075.236.403.100	227.808.651.700	397.542.109.400	391.740.810.400

Nguồn: HNX

BẢNG 4: GIAO DỊCH VN 30 TỪ 02/1/2018 ĐẾN THÁNG 27/2/2018

	Tuần từ 02/1-31/1	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần 26-27/02
VN30- Index (điểm)	992,72- 1095,9	1086,9-1090,4	1035,02-996,77	1034,76-1054,09	1075,47-1089,96	1099,71-1106,09
KLGD (cổ phiếu)	2.281.963.829	165.331.783	443.892.754	117.889.720	259.834.079	181.755.830
GTGD (tỷ VND)	90.288,33	7.582,91	20.231,37	5.939,70	11.746,27	8.663,69

Nguồn: HSX



Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018 diễn biến theo chiều hướng khá tích cực. Cụ thể, chỉ số VN – Index tăng từ 995,77 điểm (ngày 2/1) lên 1119,61 điểm (ngày 27/2). Cùng với sự tăng lên về điểm số, tính thanh khoản của thị trường cũng được cải thiện đáng kể.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 5: TTCK THẾ GIỚI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Thị trường	Chỉ số	Tháng 1			Tháng 2		
		Ngày 02/01/2018 (điểm)	Ngày 31/01/2018 (điểm)	Tăng/ Giảm	Ngày 01/02/2018 (điểm)	Ngày 28/02/2018 (điểm)	Tăng/ Giảm
Mỹ	Dow Jones	24.824,01	26.149,39	+5,34%	26.186,71	25.029,199	-4,42%
	S&P500	2.695,81	2.823,81	+4,75%	2.821,98	2.713,83	-3,83%
	Nasdaq	7.006,90	7.411,48	+5,77%	7.385,86	7.180,56	-2,78%
Anh	FTSE 100	7.648,10	7.533,55	-1,50%	7.490,39	7.231,90	-3,45%
Pháp	CAC 40	5.288,60	5.481,93	+3,66%	5.454,55	5.320,49	-2,46%
Đức	DAX	12.871,39	13.189,48	+2,47%	13.003,90	12.190,94	-6,25%
Nhật Bản	Nikkei 225	23.506,33	23.098,29	-1,74%	23.405,32	21.724,471	-7,18%
Hồng Kông	Hang Seng	4.224,21	4.534,48	+7,35%	32.601,78	30.674,63	-5,91%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.506,62	3.645,80	+3,97%	3.612,25	3.273,76	-9,37%
Đài Loan	Taiwan Weighted	10.710,73	11.103,79	+3,67%	11.170,61	10.785,79	-3,44%
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.479,65	2.566,46	+3,50%	31.887,23	31.451,89	-1,37%

Nguồn: Bloomberg

Trong 2 tháng đầu năm 2018, TTCK thế giới có diễn biến tăng/giảm trái chiều trên cả 3 châu lục. Cụ thể, trong tháng 1/2018, các chỉ số TTCK châu Âu (ngoại trừ chỉ số FTSE 100 của Anh giảm điểm -1,50%), các chỉ số CAC 40 của Pháp và DAX của Đức lần lượt tăng điểm +3,66% và +2,47%). Trong khi đó, các chỉ số Dow Jones, S&P500, Nasdaq của Mỹ đều tăng điểm ấn tượng lần lượt +5,34%, +4,75% và +5,77%. Tại TTCK châu Á, ngoại trừ chỉ số Nikkei 225 giảm điểm (-1,74%) các chỉ số Hang Seng (Hong Kông), Shanghai composite (Trung Quốc) tăng điểm lần lượt +7,35% và +3,97%. Trong tháng 2/2018, các TTCK lớn trên cả 3 châu lục đều giảm điểm.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 01/2018

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	1	1.950.000.000.000	7.013.000.000.000	1.950.000.000.000	4,15-5,00	4,30-4,30
7 năm	1	3.000.000.000.000	7.800.000.000.000	3.000.000.000.000	4,20-5,00	4,35-4,35
10 năm	4	6.000.000.000.000	32.216.000.000.000	5.655.000.000.000	4,20-5,70	4,38-5,15
15 năm	3	4.000.000.000.000	25.643.000.000.000	4.000.000.000.000	4,45-6,40	4,50-5,20
20 năm	1	1.500.000.000.000	2.350.000.000.000	1.500.000.000.000	4,70-6,00	5,20-5,20
30 năm	2	3.450.000.000.000	9.830.000.000.000	3.260.000.000.000	4,70-6,40	5,40-5,40
Tổng	12	19.900.000.000.000	84.852.000.000.000	19.365.000.000.000		

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 01/2018

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	2 tháng	1.000.000	108.981.000.000	3.6036 - YTM - 3.954
2	6 tháng	200.000	21.412.400.000	4.8016 - YTM - 4.8016



3	9 tháng	1.188.700	127.216.163.800	3.4999 - YTM - 4.2996
4	12 tháng	140.568.694	14.806.793.710.148	2.6499 - YTM - 5.3004
5	2 năm	149.014.704	16.294.368.454.544	2.90 - YTM - 5.9979
6	3 năm	226.019.959	25.314.059.747.599	2.9701 - YTM - 6.0812
7	3 - 5 năm	68.890.000	7.576.767.730.000	3.19 - YTM - 5.4247
8	5 năm	63.940.000	6.899.866.830.000	3.3499 - YTM - 5.02
9	5 - 7 năm	59.660.000	6.836.974.720.000	3.5001 - YTM - 5.5235
10	7 năm	42.460.000	4.383.616.140.000	3.58 - YTM - 5.0892
11	7 - 10 năm	4.000.000	437.090.000.000	4.60 - YTM - 6.9001
12	10 năm	114.910.000	12.379.806.390.000	4.05 - YTM - 6.50
13	10 - 15 năm	59.730.000	7.710.826.580.000	4.2549 - YTM - 6.3702
14	15 năm	43.050.000	4.749.167.190.000	4.35 - YTM - 6.8101
15	15 - 20 năm	7.000.000	906.360.500.000	5.20 - YTM - 5.6974
16	20 năm	4.700.000	496.669.900.000	6.50 - YTM - 7.7079
17	25 - 30 năm	35.400.000	4.439.021.550.000	5.40 - YTM - 6.9456
18	30 năm	39.630.000	4.679.835.170.000	5.34 - YTM - 7.3154
	Tổng	1.061.362.057	118.168.834.176.091	

*YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 2/2018

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	1	1.950.000.000.000	10.000.000.000.000	1.950.000.000.000	2,95-4,30	3,05-3,05
7 năm	1	1.950.000.000.000	4.884.000.000.000	1.950.000.000.000	3,30-4,40	3,40-3,40
10 năm	2	3.950.000.000.000	16.150.000.000.000	3.800.000.000.000	4,00-5,50	4,00-4,35
15 năm	2	3.950.000.000.000	12.965.000.000.000	2.315.000.000.000	4,20-5,50	4,40-4,52
Tổng	6	11.800.000.000.000	43.999.000.000.000	10.015.000.000.000		

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 2/2018

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	9 tháng	24.500.000	2.546.560.000.000	2.4999 - YTM - 2.5698
2	12 tháng	76.920.000	8.155.748.630.000	2.4496 - YTM - 5.4496
3	2 năm	74.140.000	8.096.671.590.000	2.6999 - YTM - 5.6933
4	3 năm	123.673.959	14.021.877.447.243	2.80 - YTM - 5.8715
5	3 - 5 năm	39.300.000	4.664.955.800.000	3.0601 - YTM - 3.7113
6	5 năm	10.000.000	1.068.092.500.000	3.1699 - YTM - 4.0169
7	5 - 7 năm	33.140.000	3.930.886.860.000	3.3801 - YTM - 5.7929
8	7 năm	22.500.002	2.567.234.382.332	3.45 - YTM - 4.1001
9	7 - 10 năm	8.000.000	939.801.000.000	4.0001 - YTM - 6.9483
10	10 năm	102.540.000	11.387.574.980.000	4.10 - YTM - 6.1002
11	10 - 15 năm	47.920.000	6.350.069.820.000	4.2501 - YTM - 4.9558
12	15 năm	18.180.000	2.148.386.710.000	6.3516 - YTM - 7.5361
13	15 - 20 năm	6.500.000	872.933.500.000	4.458 - YTM - 5.691
14	20 năm	10.560.000	1.254.711.000.000	5.04 - YTM - 5.70
15	25-30 năm	10.700.000	1.469.904.300.000	5.40 - YTM - 5.40



16	30 năm	37.180.000	4.523.956.120.000	5.00 - YTM - 5.80
	Tổng	645.753.961	73.999.364.639.575	

*YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG TUẦN TỪ 02/1/2018 ĐẾN 28/2/2018 (%NĂM)						
Thời hạn	Tuần từ 02-26/01	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần 26-28/02
Qua đêm	1,42 – 1,45	1,76 – 1,64	1,70 – 3,63	4,01 – 4,01	3,78 – 2,15	1,70 – 0,93
1 tuần	1,72 – 1,59	1,70 – 1,74	1,80 – 4,07	4,05 – 4,21	3,91 – 2,31	2,05 – 1,27
2 tuần	2,07 – 1,90	2,06 – 1,80	2,82 – 4,11	4,04 – 4,45	3,88 – 3,72	2,47 – 1,47
1 tháng	2,91 – 3,62	3,62 – 3,57	3,50 – 4,19	4,58 – 4,43	4,07 – 3,51	3,30 – 3,17
3 tháng	4,92 – 4,77	3,98 – 4,20	3,83 – 4,10	4,50 – 4,29	5,04 – 4,25	4,24 – 3,12
6 tháng	4,90 – 4,50	4,95 – 4,95	4,50 – 4,41	4,41 – 4,41	5,19 – 4,40	4,40 – 4,55
9 tháng	4,50 – 4,50	4,50 – 4,50	4,50 – 4,50	4,50 – 4,50	4,50 – 4,50	4,50 – 4,50
Doanh số giao dịch (tỷ VND)	504.456	51.742	133.150	76.425	72.510	97.522

Nguồn: NHNN

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD (TỪ 02/1/2018 ĐẾN 28/2/2018)						
	Tuần từ 02-31/01	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-13/02	Tuần từ 21-23/02	Tuần 26-28/02
Giá mua vào	22.675-22.675	22.675-22.675	22.675-22.660	22.670 – 22.665	22.680 - 22.700	22.705 – 22.720
Giá bán ra	22.745-22.745	22.745-22.745	22.745-22.730	22.740 - 22.735	22.755 - 22.770	22.775 - 22.790

Nguồn: Vietcombank.com

CHỈ SỐ USD (TỪ 02/1/2018 ĐẾN 28/2/2018)						
	Tuần từ 02-26/01	Tuần từ 01-02/02	Tuần từ 05-09/02	Tuần từ 12-16/02	Tuần từ 19-23/02	Tuần 26-28/02
USD-index (điểm)	91,87 – 89,07	88,67 – 89,19	89,55 – 90,44	90,21 – 89,10	89,10 – 89,88	89,85 – 90,66

Nguồn: www.marketwatch.com

2 tháng đầu năm 2018, chỉ số USD – Index giảm mạnh trong giai đoạn cuối tháng 1, sau đó dần hồi phục và tăng nhẹ vào cuối tháng 2/2018. Chỉ số USD đạt mức cao nhất tại 92,53 ngày (9/1) và thấp nhất tại 88,67 (ngày 1/2).

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2018			
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 02/2018	13,40 tỷ USD	12,50 tỷ USD	900 triệu USD
Tăng/giảm so với tháng trước	-33,7%	-37,6%	
02 tháng đầu năm 2018	33,62 tỷ USD	32,54 tỷ USD	1,08 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2017	+ 22,9%	+ 15,3%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

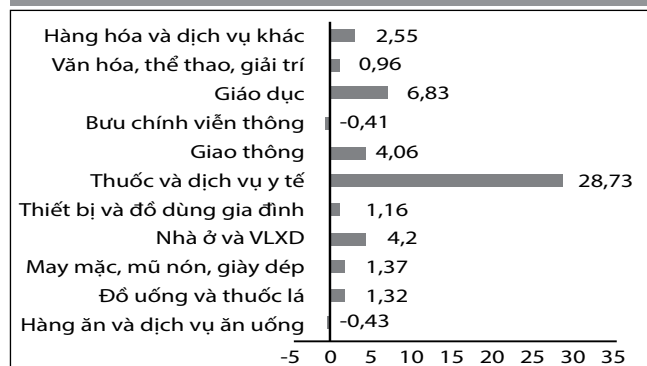
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2018 tăng 0,73% so với tháng trước, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,24% so với tháng 12 năm trước; CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2018 tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước.



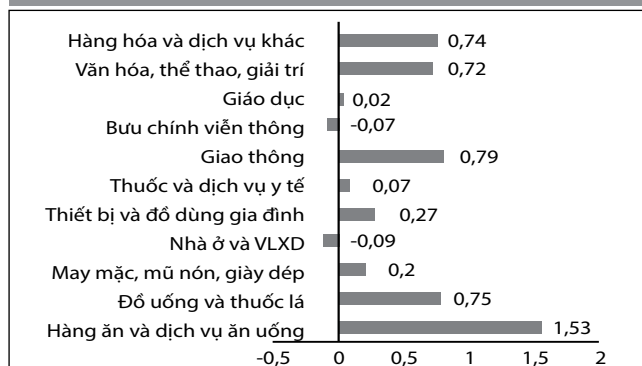
CPI tháng 2/2018 theo cơ cấu nhóm hàng (Hình 1) trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 9 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước, cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,53%; Giao thông tăng 0,79%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,75%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,74%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,72%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,27%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; Giáo dục tăng 0,02%. Có 2 nhóm hàng giảm giá: Nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,09%; Bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

HÌNH 1: CPI THÁNG 2/2018 SO THÁNG TRƯỚC THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG



Nguồn: Tổng cục Thống kê

HÌNH 2: CPI BÌNH QUÂN 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG



Nguồn: Tổng cục Thống kê

GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 02/2018

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá lúa tẻ thường tháng 2/2018 dao động phổ biến ở mức 7.500 – 8.500 đồng/kg, giá một số loại lúa chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 9.000 – 10.500 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá lúa tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường phổ biến dao động 6.100 - 6.200 đồng/kg, giảm 325 đồng/kg so với tháng trước. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 9.050- 9.500 đồng/kg, giảm 200 - 400 đồng/kg so với tháng trước.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 02/2018, thịt lợn hơi có giá phổ biến khoảng 31.000 – 35.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt lợn mông sấn giá phổ biến khoảng 75.000 – 85.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến trong khoảng 265.000 – 275.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước.

- Tại miền Nam: Giá bán thịt lợn hơi tháng 02/2018 phổ biến khoảng 30.000 – 35.000 đồng/kg; thịt mông sấn giá phổ biến khoảng 75.000 – 80.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 265.000-275.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước.

3. Phân bón urê

Giá phân bón urê trong nước tháng 2/2018 ổn

định so với tháng 01/2018, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 6.700-7.000 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 6.200-7.000 đồng/kg.

4. Thức ăn chăn nuôi

Tháng 2/2018, giá bán thức ăn chăn nuôi hỗn hợp ổn định so với tháng 1/2018. Cụ thể, giá bán thức ăn cho gà thịt ở mức 9.500 - 9.700 đồng/kg; giá bán thức ăn chăn nuôi hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.700 đồng/kg.

5. Nguyên vật liệu xây dựng

Giá bán lẻ xi măng tháng 2/2018 tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung phổ biến từ 950.000 - 1.450.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam có giá phổ biến từ 1.260.000-1.750.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng phổ biến trên thị trường tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động ở mức 11.400-14.000 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động ở mức 11.600-14.200 đồng/kg.

6. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 02/2018 tại TP. Hồ Chí Minh (giá bán lẻ đến người tiêu dùng): 330.000 đồng/bình 12kg, giảm 20.000 đồng/bình 12kg so với tháng trước; tại Hà Nội (giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) dao động từ khoảng 298.000 đồng/bình 12 kg, giảm 20.000 đồng/bình 12kg so với tháng trước.



THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 02/2018, giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 03/02/2017: Bộ Công Thương có Công văn số 1073/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Giá bán các mặt hàng xăng, dầu tiêu dùng phổ biến trên thị trường không cao hơn mức giá: Xăng E5: 18.672 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: 15.959 đồng/lít; Dầu hỏa: 14.560 đồng/lít; Dầu madut 180CST 3.5S: 12.765 đồng/kg.

- Ngày 21/02/2017: Bộ Công Thương có Công văn số 1377/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Giá bán xăng RON 95 điều chỉnh giảm 400 đồng/lít so với giá hiện hành; giá bán các mặt hàng xăng dầu tiêu dùng phổ biến trên thị trường không cao hơn mức giá: Xăng E5: 18.340 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: 15.716 đồng/lít; Dầu hỏa: 14.560 đồng/lít; Dầu madut 180CST 3.5S: 12.528 đồng/kg.

Tổng hợp giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG, thuế suất thuế nhập khẩu các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau thời điểm 15 giờ 00 ngày 21/02/2018 cụ thể như sau:

CÁC CHỦNG LOẠI XĂNG DẦU	GIÁ BÁN TRONG NƯỚC HIỆN HÀNH (ĐỒNG/LÍT,KG)	QUỸ BOG (ĐỒNG/LÍT,KG)		THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU BÌNH QUÂN TRONG GIÁ CƠ SỞ (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	19.980	300	0	10,0
Xăng E5	18.340	0	600	10,0
Dầu diesel 0,05S	15.710	300	0	1,03
Dầu hỏa	14.560	300	105	0,11
Dầu madut 3,5S	12.520	300	0	3,26

Nguồn: Cục Quản lý Giá

DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG, DẦU THÀNH PHẨM THẾ GIỚI THÁNG 1 VÀ THÁNG 2/2018

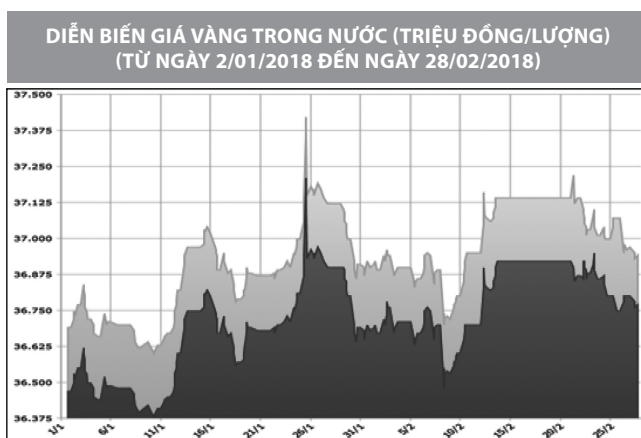
Diễn biến giá xăng dầu thành phẩm thế giới bình quân tháng 01/2018 tăng dao động từ 4,34% đến 7,25% so với tháng trước. Cụ thể: Xăng RON92 tăng 4,62% so với tháng 12/2017; dầu diesel 0,05S tăng 7,18% so với tháng 12/2017; dầu hỏa tăng 7,25% so với tháng 12/2017 và dầu madut 180CST 3,5S tăng 4,48% so với tháng 12/2017.

Giá xăng dầu thành phẩm thế giới tháng 2/2018 có diễn biến giảm so với tháng 12/2017. Cụ thể: Xăng RON92 giảm 2,1% so với tháng 12/2017; dầu diesel 0,05S giảm 3,1% so với tháng trước; dầu hỏa giảm 1,1% so với tháng 12/2017; dầu madut 180CST 3,5S giảm 2,5% so với tháng 12/2017.

Nguồn: Cục Quản lý Giá

THỊ TRƯỜNG VÀNG

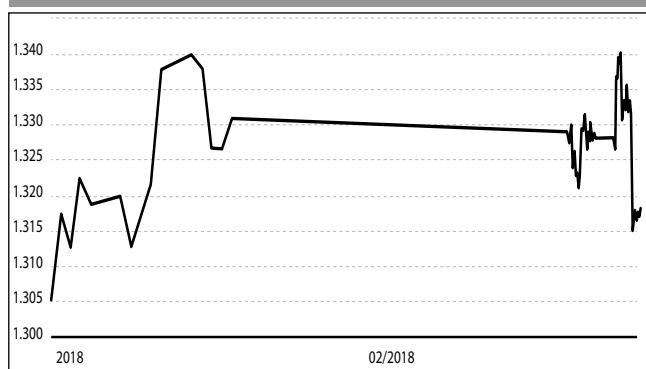
Cịu ảnh hưởng lớn từ diễn biến giá vàng và giá đồng USD trên thế giới, giá vàng trong nước 2 tháng đầu năm 2018 có xu hướng chính là tăng trong biên độ hẹp. Cụ thể, giá vàng trong nước 2 tháng đầu năm lên cao nhất tại mức 37,19 – 37,36 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 25/1 và thấp nhất tại 36,38 – 36,6 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 10/1. Tính đến cuối tháng 2, giá vàng trong nước tăng 1,83% so với tháng trước, giá vàng dao động quanh mức 3,7 triệu đồng/chỉ vàng SJC.



Nguồn: sjc.com.vn



DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 2/01/2018 ĐẾN NGÀY 28/02/2018)



Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong 2 tháng đầu năm 2018 diễn biến với xu hướng chính là tăng. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) lên cao nhất tại mức 1.340,00 USD/ounce (ngày 26/2) và thấp nhất là 1.305,00 USD/ounce (ngày 1/1). Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) tăng 1,21%.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
Đơn vị tính	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
Tháng 2	7.864	99.062	71.121	975	2.677	1.555	2.319
2 tháng đầu năm 2018	18.703	197.333	156.410	2.529	11.191	5.941	6.878

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THÁNG 2/2018 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 2/2018	Dữ liệu theo lũy kế	
				2 tháng đầu năm 2018	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	650	1.700	109,70%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	2.089,53	3.344,93	98,20%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	948,66	1.391,25	68,60%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	243,54	700,32	92,20%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần (Vốn thực hiện)	triệu USD	897,34	1.253,37	202,50%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	245	411	131,30%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	72	133	97,10%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần (Số dự án)	lượt dự án	458	873	133,50%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	10.370	23.961	121,80%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	10.166	23.566	122,60%
5	Nhập khẩu	triệu USD	11.402	19.202	114,50%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư)